

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM | PVB (HNX)

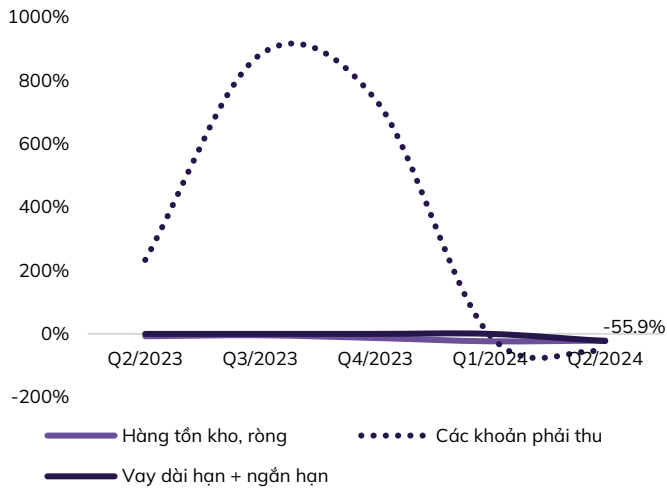
Ngày 19/11/2024

Người thực hiện: Lê Thị Kim Huệ

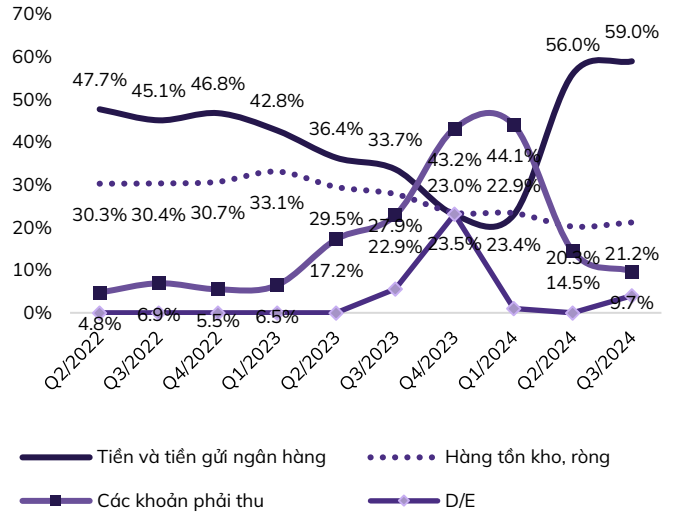
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	22	42	-48,3%	209	95	120,4%	DTT Q3/2024 sụt giảm mạnh 48,3% svck về còn 22 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là do trong kỳ không ghi nhận doanh thu từ hoạt động bọc ống. Tuy nhiên, do 6T/2024 KQKD tốt nên lũy kế 9T/2024 DTT vẫn tăng trưởng mạnh 120,4% svck lên 209 tỷ đồng (chủ yếu nhờ dịch vụ bọc ống đến từ các gói thầu tại các Dự án như Kinh Ngư Trắng, Lạc Đà Vàng, Đại Hùng – Pha 3...). Kết thúc 9T/2024, PVB đã hoàn thành 99% kế hoạch DT 2024.
- Dịch vụ bọc ống	-	24	-	170	59	186,6%	
- Dịch vụ khác	22	18	21,5%	39	35	9,6%	
Lợi nhuận gộp	(7)	1	N/A	40	(1)	N/A	Tốc độ giảm doanh thu mạnh hơn tốc độ giảm giá vốn khiến cho Q3/2024 PVB ghi nhận lỗ gần 7 tỷ đồng từ HĐKD chính, trong khi cùng kỳ vẫn lãi gần 1 tỷ đồng. Lũy kế 9T/2024, lợi nhuận gộp của PVB đạt 40 tỷ đồng, khả quan hơn nhiều so với mức lỗ 1,4 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước.
Biên lợi nhuận gộp (%)	-31,1%	2,1%		19,2%	-1,6%		
Chi phí bán hàng	-	-		-	-	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5)	(7)	-29,2%	(19)	(17)	7,9%	
Chi phí BH&QLDN/DTT	-22,0%	-		-9,0%	-18,4%		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,0%						
Doanh thu hoạt động tài chính	2	3	-23,3%	4	9	-54,2%	
Chi phí tài chính	(0)	(0)	-37,4%	(1)	(0)	374,5%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	(0)	(0)	343,0%	(1)	(0)		
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(9)	(3)	N/A	24	(10)	N/A	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	(9)	(3)	N/A	24	(9)	N/A	
LNST cổ đông công ty mẹ	(7)	(3)	N/A	20	(8)	N/A	Q3/2024, PVB ghi nhận lỗ trên 6,6 tỷ đồng LNST, mức lỗ nhiều hơn của cùng kỳ (cùng kỳ lỗ 2,8 tỷ đồng). Lũy kế 9T/2024, LNST đạt 20,3 tỷ đồng, tăng trưởng ấn tượng so với mức lỗ 7,6 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, vượt xa kế hoạch LNST năm 2024.
Biên lợi nhuận ròng (%)	-30,7%	-6,8%		9,7%	-8,1%		

Nguồn: PVB, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

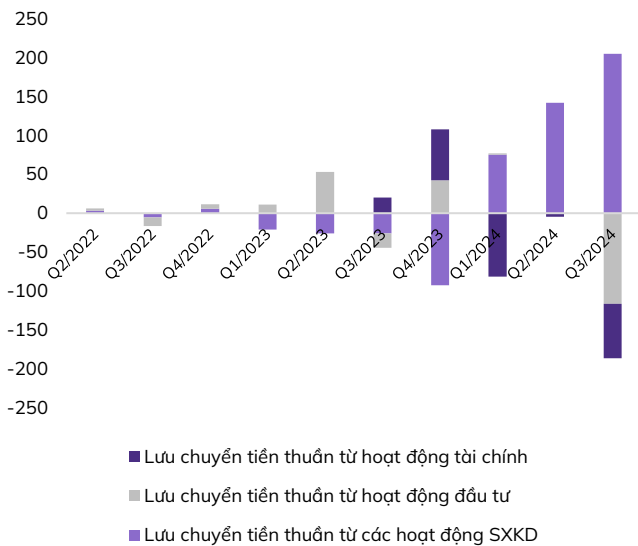


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: PVB, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Tiền và các khoản tiền gửi** tăng mạnh lên 253 tỷ đồng (+81,9% svck và + 121% so với cuối năm 2023), chiếm 59% cơ cấu TTS. Lượng tiền tăng mạnh theo chúng tôi là do trong kỳ PVB đã thực hiện tốt công tác thu hồi các khoản phải thu. Lượng tiền dồi dào giúp DN chủ động trong HĐKD.
- **Các khoản phải thu** giảm mạnh về 42 tỷ đồng (-55,9% svck và - 81% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 9,7% cơ cấu TTS, chủ yếu nhờ thu hồi được các khoản phải thu từ khách hàng Vietsovpetro & CTCP sản xuất ống thép dầu khí VN.
- **Tổng nợ vay** cũng giảm mạnh về còn 15 tỷ đồng, chủ yếu là nợ ngắn hạn (-22,7% svck và giảm -82% so với cuối năm 2023). Hệ số D/E ở mức rất thấp 0,04 lần.
- **Dòng tiền thuần** từ HĐ SXKD dương 205 tỷ đồng, trong khi dòng tiền từ hoạt động tài chính âm gần 70 tỷ đồng do công ty tiến hành trả bớt nợ.

Nguồn: PVB, ABS Research

Đánh giá

- KQKD 9T/2024 đang thấp hơn dự phóng gần nhất của chúng tôi. Chúng tôi đánh giá triển vọng thời gian tới của PVB có thể khả quan hơn nhờ các dự án lớn của ngành dầu khí đang được thúc đẩy tiến độ triển khai như Dự án Lạc Đà Vàng, Dự án Kinh Ngư Trắng, Dự án Đại Hùng – Pha 3, đặc biệt là Dự án Lô B – Ô Môn...
- ABS Research điều chỉnh dự phóng LNST năm 2024 dự kiến là 30,3 tỷ đồng (gấp 8,9 lần svck). EPS và BVPS 2024F ước tính là 1.405 đ/cp và 18.407 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 18,86 và 1,44 lần tại mức giá hiện tại. ROE 2024F dự kiến đạt 7,6%.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA PVB

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	695	39	34	244
Giá vốn hàng bán	-585	-57	-61	-226
Lợi nhuận gộp	110	-19	-27	18
Doanh thu tài chính	3	10	10	11
Chi phí tài chính	-5	0	0	-2
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-43	-18	-25	-24
Lợi nhuận từ HĐKD	65	-28	-43	3
Lãi/Lỗ khác	9	28	33	1
Lợi nhuận trước thuế	74	1	-10	4
Lợi nhuận sau thuế	61	1	-13	3
LNST cổ đông Công ty mẹ	61	1	-13	3

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	237	73	-39	-167
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-17	-98	40	89
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	-191	-22	0	85
LCT thuần trong kỳ	28	-47	1	8
Tiến & tương đương tiền đầu kỳ	45	73	25	26
Tiến & tương đương tiền cuối kỳ	73	25	27	34

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	3,65	5,66	10,71	3,74
Khả năng thanh toán nhanh	2,53	3,49	6,23	2,67
Khả năng thanh toán tiền mặt	1,08	3,00	5,52	0,93
Khả năng thanh toán lãi vay	16,69	N/A	N/A	4,05

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,70	0,84	0,92	0,74
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,30	0,16	0,08	0,26
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,00	0,00	0,00	0,23

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	164,1	1,216,5	364,5	180,3
Số ngày phải trả	29,8	99,8	30,5	22,9
Số ngày tồn kho	120,5	837,1	748,8	193,0

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023
Tỷ suất lợi nhuận gộp	15,8%	-48,2%	-78,2%	7,4%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	9,7%	-95,5%	-152,4%	-2,5%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	8,7%	1,5%	-37,8%	1,4%
ROE	14,1%	0,1%	-3,5%	0,9%
ROA	8,4%	0,1%	-3,0%	0,7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	73	25	26	35
+ Đầu tư ngắn hạn	84	190	160	80
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	210	35	24	215
+ Hàng tồn kho	135	129	122	117
+ Tài sản ngắn hạn khác	28	27	29	16
Tài sản ngắn hạn	530	406	362	463
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản cố định	53	42	34	29
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	5	5	4	6
Tài sản dài hạn	58	46	38	35
Tổng Tài sản	588	452	400	498
+ Vay ngắn hạn	0	0	0	85
+ Nợ ngắn hạn khác	145	72	34	38
Nợ ngắn hạn	145	72	34	124
+ Vay dài hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	32	1	0	5
Nợ dài hạn	32	1	0	5
Tổng nợ phải trả	177	73	34	129
+ Vốn cổ phần	216	216	216	216
+ Thặng dư vốn cổ phần	10	10	10	10
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	168	137	123	127
+ Quỹ khác	17	17	17	17
Vốn chủ sở hữu	411	380	366	369
Tổng cộng nguồn vốn	588	452	400	498

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	81,7%	-94,4%	-11,4%	611,5%
Tăng trưởng LNNT	47,8%	-99,0%	N/A	N/A
Tăng trưởng LNST	62,1%	-99,0%	N/A	N/A
Tăng trưởng VCSH	-7,6%	-7,6%	-3,6%	0,9%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-31,4%	-23,0%	-11,6%	24,5%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	9,0	2.825,0	-35,3	120,5
P/B	1,0	0,6	1,3	1,10
EPS	2.196	4	-601	156
BVPS	19.033	17.578	16.950	17.102

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.